

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN LIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /BC-UBND

Sơn Liên, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả công tác cải cách hành chính quý 1 năm 2022
của UBND xã Sơn Liên.

Căn cứ Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Sơn Tây ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022, trên địa bàn huyện Sơn Tây; UBND xã Sơn Liên báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính quý 1 năm 2022 như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành

UBND xã đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn xã năm 2022 làm cơ sở để tổ chức triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm 2022. Trong đó xác định các nội dung CCHC cần tập trung chỉ đạo thực hiện với các nhiệm vụ cụ thể của tháng, quý và phân công trách nhiệm đối với từng ban ngành, đoàn thể xã. Đồng thời chỉ đạo gắn việc đẩy mạnh công tác Cải cách hành chính, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở với việc nâng cao chất lượng hiệu quả cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính thông qua các cuộc họp thôn, khu dân cư đã tạo điều kiện cho người dân tiếp cận được thủ tục và giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

II. Kết quả thực hiện:

1. Về cải cách thể chế:

- Xây dựng Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022, nêu rõ các nhiệm vụ cần thực hiện trong quý, 6 tháng, năm.
- Thực hiện công khai minh bạch các thủ tục hành chính, cán bộ, công chức truy cập đầy đủ thông tin chính sách Pháp luật về các lĩnh vực quản lý nhà nước để thực hiện tốt nhiệm vụ.

2. Công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và đơn giản hóa các thủ tục hành chính:

2.1. Công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật:

- Số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát: 00.

3. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông 09/2015/QĐ - TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương:

- Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong việc giải quyết các hồ sơ thủ tục của người dân.
- Việc bố trí cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị: Công chức TP-HT, VH-XH, ĐC-NN-MT xã kiêm nhiệm việc tiếp nhận và trả hồ sơ.

- Các lĩnh vực thực hiện theo cơ chế 1 của đơn vị: Lĩnh vực đất đai, lĩnh vực chứng thực, lĩnh vực tư pháp hộ tịch, văn hóa xã hội.

3.1 Số lượng hồ sơ tiếp nhận:

STT	Nội dung	Số hồ sơ
1	Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội	01
2	Lĩnh vực đất đai	00
3	Lĩnh vực chứng thực	58
4	Lĩnh vực tư pháp - hộ tịch	15

3.2. Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại về lĩnh vực đất đai: 00 đơn.

3.3. Cơ sở vật chất:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc thực hiện cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông tại địa phương đạt yêu cầu. *(đã xây dựng phòng làm việc của "Bộ phận một cửa" theo tiêu chuẩn)*

4. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức:

- Thực hiện tốt Luật cán bộ, công chức và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành theo quy định. Thực hiện tốt công tác biểu dương khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức để nâng cao hoạt động công vụ tại UBND xã.

- Công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức trên địa bàn xã đã đi vào nề nếp. UBND xã tiếp tục thực hiện kế hoạch luân chuyển, điều động, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức đúng với trình độ chuyên môn đào tạo, phân công rõ chức năng nhiệm vụ được giao, tăng cường tính chuyên nghiệp hóa của đội ngũ cán bộ, công chức.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá chất lượng cán bộ, công chức về trình độ lý luận, chuyên môn, năng lực, phẩm chất. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, đẩy mạnh công tác đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền hách dịch, tham nhũng chống lãng phí trong cơ quan.

*** Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC:**

Thường xuyên cử cán bộ, công chức tham gia theo học các lớp bồi dưỡng của tỉnh, huyện mở. Mỗi cán bộ, công chức luôn có ý thức học tập, nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- **Số CBCC tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ năm 2022:**

+ Cán bộ, công chức: 02 đồng chí.

- **Số CBCC đang theo học các lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị:**

* Cán bộ, Công chức xã theo học các lớp đại học: 02 đồng chí.

* Cao cấp chính trị: 01 đồng chí, Trung cấp lý luận chính trị 01 đồng chí.

5. Hiện đại hóa nền hành chính:

- Hiện nay việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan đã có những chuyển biến tích cực.

- Hiện xã đã có website đang hoạt động bằng địa chỉ: xasonlien.quangngai.gov.vn.

- Tiếp tục duy trì và thực hiện hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đơn vị. Sử dụng phần mềm như: cbccvc.quangngai.gov.vn, motcua.quangngai.gov.vn, baocaochinhphu.gov.vn...

- Toàn xã hiện có: 16 máy tính, trong đó cá nhân tự mua: 5 cái; máy tính bàn: 11 cái.

6. Tình hình thực hiện cải cách tài chính công:

Tiếp tục thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức biên chế tài chính theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ, đã từng bước nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, minh bạch về tài chính ở các cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương.

Thực hiện tốt quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan Nhà nước. Đảm bảo phải chi tiêu hợp lý, đúng quy định của Nhà nước.

III. Đánh giá chung:

Trong quý 1 năm 2022, công tác cải cách hành chính đã được tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện đúng kế hoạch. Cơ chế một cửa tiếp tục được duy trì, củng cố; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước ở địa phương được chú trọng. Việc thực hiện công tác cải cách hành chính đã góp phần tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước ở địa phương theo đúng trình tự quy định của Pháp luật. Chương trình cải cách hành chính năm 2022 gắn liền với sự phát triển về kinh tế - xã hội - an ninh - quốc phòng, đặc biệt về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của địa phương.

Tuy nhiên, công tác Cải cách hành chính của xã vẫn còn những hạn chế mà nguyên nhân chủ yếu là cán bộ, công chức xã còn thiếu, hiện chỉ 19/20 cán bộ, công chức

IV. Phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trong thời gian tới:

- Tiếp tục chỉ đạo, phối hợp thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị.

- Duy trì triển khai và thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định 115/2005/NĐ-CP, Nghị định 96/2010/NĐ-CP.

- Các ban, ngành, đoàn thể xã cần có sự phối hợp đồng bộ để thực hiện chương trình cải cách hành chính trên địa bàn xã theo đúng kế hoạch đề ra.

- Thực hiện tốt chế độ tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Cải cách hành chính.

V. Kiến nghị, đề xuất đối với UBND huyện:

- Thường xuyên mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, triển khai ứng dụng phần mềm mới, khoa học quản lý cho cán bộ công chức để thực hiện Chương trình cải cách hành chính nhà nước tại địa phương thực sự đem lại hiệu quả cao.

- Xã đã có website của xã nhưng kinh phí phân bổ cho nội dung này chưa có nên số lượng bài viết và các cập nhật thông tin kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng không kịp thời.

- UBND huyện cũng cần rà soát thường xuyên các thủ tục hành chính, tiến hành cải cách theo từng giai đoạn mới và triển khai cụ thể cho cấp xã để thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch cải cách hành chính của huyện. Đồng thời có kế hoạch 2

năm tổ chức kiểm tra văn bản ở cấp xã ít nhất 1 lần, để kịp thời chấn chỉnh sửa đổi những sai sót, thẩm quyền ban hành trong việc soạn thảo, ban hành văn bản hàng năm.

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, công chức kiêm nhiệm bộ phận một cửa của xã.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý 1 năm 2022 của UBND xã Sơn Liên./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Cơ quan TC-NV huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đình Văn Dây

Phụ lục 2
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI XÃ SƠN LIÊN

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 10/3/2022 của UBND xã Sơn Liên)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	7	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	4	
1.2.	Kiểm tra CCHC		0	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.2.2	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC		3	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.4.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức		20	
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	20	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	2	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		= 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	95	
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%		